**Phụ lục 3**

**DANH MỤC**

**Văn bản quy phạm pháp luật[[1]](#footnote-2) hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-NHNN ngày 31/01/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| **STT** | **Tên loại VB** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành VB** | | **Tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản** | **Lý do hết hiệu lực một phần** | **Ngày hết**  **hiệu lực một phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ** | | | | | | |
|  | Quyết định | 362/1999/QĐ-NHNN1 ngày 08/10/1999 | | Ban hành Quy chế phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | Điều 12 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định về nghiệp vụ thị trường mở | 30/4/2016 |
|  | Quyết định | 893/2001/QĐ-NHNN ngày 17/7/2001 | | Thực hiện nghiệp vụ hoán đổi giữa Ngân hàng nhà nước với các ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam | Tỷ giá Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi bán lại Đôla Mỹ cho các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tế bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 1033/2001/QĐ-NHNN ngày 15/08/2001 điều chỉnh tỷ giá Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi bán lại đô la Mỹ cho các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ theo Quyết định số 893/2001/QĐ-NHNN ngày 17/7/2001 của Thống đốc NHNN về việc thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ | 16/8/2001 |
|  | Quyết định | 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 | | Ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng | Điểm b Khoản 1 Điều 12 và các Biểu mẫu bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 27/2011/QĐ-NHNN ngày 31/8/2011 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với  các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/9/2011 |
| Điều 3, 6, 8, 10, 16, 19, 20, 21, 22 , 24, 26 và biểu mẫu bị sửa đổi, bố sung bởi Thông tư 23/2015/TT-NHNN ngày 04/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 28/01/2016 |
|  | Thông tư | 17/2011/TT-NHNN ngày 18/8/2011 | | Quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng | Khoản 3 Điều 11, Khoản 5 Điều 20, Khoản 1, 2 Điều 21, Điểm a Khoản 3 Điều 21, Khoản 6, 7 Điều 21, và biểu mẫu bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 37/2011/TT-NHNN ngày 12/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 17/2011/TT-NHNN ngày 18/08/2011 quy định về cho vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng | 12/12/2011 |
|  | Thông tư | 26/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 | | Thực thi phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước. | Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 01/2012/TT-NHNN ngày 16/2/2012 quy định về chiết khấu giấy tờ có giá của NHNN Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 31/03/2012 |
| Điều 5 không áp dụng kể từ ngày Thông tư 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực | 14/02/2014 |
| Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định về nghiệp vụ thị trường mở | 30/4/2016 |
|  | Thông tư | 04/2013/TT-NHNN ngày 01/3/2013 | | Quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng | Khoản 1 Điều 2; Khoản 2 Điều 2; Điều 4 bị sửa đổi bởi Thông tư số 21/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2013/TT-NHNN ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. | 01/7/2016 |
|  | Thông tư | 23/2013/TT-NHNN ngày 19/11/2013 | | Quy định việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội | Khoản 1 Điều 2; Điều 5 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 41/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-NHNN ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội | 01/01/2016 |
|  | Thông tư | 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 | | Quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 3, 5 Điều 22 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Khoản 5 Điều 16, Điều 20, Khoản 2 Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Khoản 2 Điều 25, Khoản 3 Điều 26, Điểm a, c Khoản 1 Điều 27, Điểm a, c Khoản 2 Điều 27 bị sửa đổi bởi Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/7/2016 |
| **II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI** | | | | | | |
|  | Pháp lệnh | 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 21/12/2005 | | Ngoại hối | Khoản 2, 4, 6, 7, 11, 12 và 13 Điều 4; Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 22; Điều 23; Điều 25; Điều 26; tên Chương V; Khoản 2 Điều 28; Khoản 2 Điều 30; Điều 31; Khoản 4 và khoản 5; Điều 32; Điều 34; Điều 35; tên Chương VII; Điều 36; Điều 38 bị hết hiệu lực bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối | 01/01/2014 |
|  | Quyết định | 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 | | Khuyến khích Người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước | Điều 5 bị hết hiệu lực bởi Quyết định số 78/2002/QĐ-TTg ngày 17/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 1999 về việc khuyến khích Người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước | 02/7/2002 |
|  | Quyết định | 92/2000/QĐ-NHNN7 ngày 17/03/2000 | | Mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt đối với cá nhân xuất nhập cảnh bằng giấy thông hành xuất nhập cảnh hoặc giấy chứng minh biên giới | Khoản 2 Điều 6, Phụ lục 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14/10/2011 |
|  | Thông tư | 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 | | Hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ | Điểm 3.2 Mục 3; Điểm 2.c Mục 6; Cụm từ “Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước” bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Mục 6 bị hết hiệu lực bởi [Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3733008605812350) | 13/8/2016 |
|  | Quyết định | 17/2004/QĐ-NHNN ngày 05/01/2004 | | Ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia | Khoản 1 Điều 8 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Quyết định | 845/2004/QĐ-NHNN ngày 08/07/2004 | | Ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và viện trợ giữa Việt Nam với Lào | Điểm a, b khoản 3 Điều 3 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 8 Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Quyết định | 21/2008/QĐ-NHNN ngày 31/01/2008 | | Ban hành Quy chế đại lý đổi ngoại tệ | Khoản 1 Điều 7 Chương II Quy chế đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN (đã bị sửa đổi bởi Thông tư 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011) bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Khoản 1 Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 13 Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm”; Phụ lục 1; Phụ lục 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân | 13/8/2016 |
|  | Thông tư | 01/2010/TT-NHNN ngày 06/01/2010 | | Bãi bỏ Quyết định số 03/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 về việc kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài và Quyết định số 11/2007/QĐ-NHNN ngày 15/03/2007 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2006/QĐ-NHNN | Khoản 2, khoản 3 Điều 2 bị hết hiêu lực bởi Thông tư 17/2010/TT-NHNN ngày 29/6/2010 sửa đổi khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư 01/2010/TT-NHNN về bãi bỏ Quyết định 03/2006/QĐ-NHNN về kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài và Quyết định 11/2007/QĐ-NHNN về sửa đổi, Quyết định 03/2006/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành | 29/6/2010 |
|  | Thông tư | 11/2011/TT-NHNN ngày 29/4/2011 | | Quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng | Điều 2, Điều 3, Điều 4 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2011/TT-NHNN ngày 06/10/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 12/2012/TT-NHNN ngày 27/4/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2011/TT-NHNN ngày 29/4/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng | 30/4/2012 |
| Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 24/2012/TT-NHNN ngày 23/8/2012 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư 11/2011/TT-NHNN ngày 29/04/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng | 23/8/2012 |
|  | Thông tư | 20/2011/TT-NHNN ngày 29/8/2011 | | Quy định việc mua, bán ngoại tệ tiền mặt của cá nhân với tổ chức tín dụng được phép | Điều 10; Phụ lục 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ | 15/11/2018 |
|  | Thông tư | 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 | | Thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | Điều 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 36/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài | 14/02/2014 |
| Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 21/2014/TT-NHNN ngày 14/8/2014 hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 15/10/2014 |
| Điều 1 bị bãi bỏ bởi Thông tư số 25/2014/TT-NHNN ngày 15/9/2014 hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh | 01/11/2014 |
| Điều 2 bị bãi bỏ bởi Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015 quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức | 15/12/2015 |
| Điều 4, Điều 12 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ | 01/3/2016 |
| Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10; Phụ lục số 09.ĐGH bị hết hiệu lực bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Điều 4, Điều 12 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ | 01/3/2016 |
|  | Thông tư | 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 | | Quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng | Khoản 6, 7 Điều 10 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Khoản 1 Điều 2; Khoản 7 Điều 2; tên Điều 5; Khoản 1 Điều 5; Điều 7; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9; Điều 10; Khoản 3 Điều 11; Điều 14; Điều 15; Điểm a khoản 2 Điều 16 bị hết hiệu lực bởi [Thông tư số 13/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3733008605812350) | 30/6/2016 |
|  | Thông tư | 02/2012/TT-NHNN ngày 27/02/2012 | | Hướng dẫn giao dịch hối đoái giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 3 Điều 4; Điều 8; Điều 12; Khoản 1 Điều 19; Khoản 4 Điều 19; Điều 20; Khoản 4 Điều 22 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 27/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2012/TT-NHNN ngày 27/02/2012 về hướng dẫn giao dịch hối đoái giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 05/12/2013 |
| Điểm b khoản 1 Điều 21; Điều 23, Điều 24 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 45/2014/TT-NHNN ngày 29/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2012/TT-NHNN ngày 27/02/2012 về hướng dẫn giao dịch hối đoái giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 12/02/2015 |
| Khoản 2, 3 Điều 6 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 16/2012/TT-NHNN ngày 25/05/2012 | | Hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | Điều 3; tên Mục 3; khoản 1 Điều 4; Điều 8; Điều 9; khoản 5 Điều 10; Điều 11; khoản 3 Điều 12; tên Mục 4; Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; Điều 19; Điều 20; cụm từ “tờ khai Hải quan” tại khoản 4 Điều 10, khoản 5 Điều 13, khoản 4 Điều 14, Phụ lục 8, Phụ lục 9; Phụ lục 6, 7, 10, 11, 12, 13, 16, 17 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 15/02/2016 |
| Điều 8; Điều 9; Điều 19; khoản 3 Điều 10; cụm từ “Tháng … năm …” và cụm từ “tháng báo cáo” tại Phụ lục 12a ; Cụm từ “- NHNN (Vụ QLNH) (để b/c);” tại phần “Nơi nhận” của Phụ lục 16, Phụ lục 20 và Phụ lục 21 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2017/TT-NHNN ngày 06/06/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 22/7/2017 |
|  | Thông tư | 06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 | | Hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Khoản 1, 2 Điều 5; Khoản 1 Điều 20; Điều 25 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 28/8/2015 |
| Điểm b khoản 1 Điều 3 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013 | | Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh | Điểm b, đ khoản 2 Điều 10; khoản 2, 3, 4 Điều 12 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013 | | Hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh | Điểm b khoản 1 Điều 3 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 | | Hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam | Khoản 17 Điều 4 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam | 03/12/2015 |
|  | Thông tư | [33/2013/TT-NHNN](http://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=33/2013/TT-NHNN&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 26/12/2013 | | Hướng dẫn thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép | Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 19/2018/TT-NHNN ngày 28/8/2018hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc | 12/10/2018 |
|  | Thông tư | 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 | | Hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú | Khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 11 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 05/2014/TT-NHNN ngày 12/3/2014 | | Hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam | Điều 9 bị bãi bỏ bởi Thông tư số 19/2014/TT-NHNN ngày 11/8/2014 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam | 25/9/2014 |
|  | Thông tư | 11/2014/TT-NHNN ngày 28/3/2014 | | Quy định việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh | Khoản 2 Điều 5 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 | | Quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh | Cụm từ “(trừ ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước)” và cụm từ “và khoản 3” tại khoản 1 Điều 1; khoản 3 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2017/TT-NHNN ngày 30/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 15/8/2017 |
|  | Thông tư | 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 | | Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài | Điểm b, c khoản 1 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 11; đoạn: *“- Bản sao chứng thực Giấy phép đã được cấp còn hiệu lực;”* tạiđiểm b khoản 2 Điều 11; đoạn: *“- Bản sao có chứng thực Giấy phép còn hiệu lực tối thiểu là 01 (một) tháng trước khi làm đơn xin gia hạn;”* tại điểm a khoản 3 Điều 11; điểm a khoản 3 Điều 17 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5; Điểm b khoản 1 Điều 6; Khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 10; Điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm a, d khoản 3 Điều 11; Khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 17; Phụ lục 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2014 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài | 15/10/2017 |
|  | Thông tư | 21/2014/TT-NHNN ngày 14/8/2014 | | Hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 2, khoản 5 Điều 3; Điều 4; Khoản 2 Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 14; Điều 15; tên Điều 16; tên Điều 17; tên Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 3 Điều 35; Điều 36; Phụ lục 1; Phụ lục 2 bị hết hiệu lực bởi [Thông tư số 28/2016/TT-NHNN ngày 05/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3732894793949350) | 18/11/2016 |
| Điểm a khoản 2 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN ngày 05/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | [24/2015/TT-NHNN](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=24/2015/TT-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 08/12/2015 | | Quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú | Khoản 1 Điều 3; Điều 5; Biểu số 01 và biểu số 02 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 42/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú | 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 | | Hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ | Điều 8; Điều 10; Khoản 2, khoản 3 Điều 12; Điều 13; Khoản 2, khoản 3 Điều 15; cụm từ *“số Chứng minh nhân dân (hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật)”* tại điểm b khoản 1 Điều 20; Khoản 1, Khoản 2, Điểm b khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 23; Tên Chương II và Chương III bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân | 13/8/2016 |
|  | Thông tư | 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | Khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 19 Điều 1; Phụ lục 1a bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 03/2017/TT-NHNN ngày 06/06/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 22/7/2017 |
|  | Thông tư | 03/2016/TT-NHNN ngày 26/02/2016 | | Hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp | Khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 2 Điều 24; Điều 28; Điều 32 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2016/TT-NHNN ngày 15/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 15/4/2016 |
| Khoản 2 Điều 1; Khoản 6 Điều 14 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2017/TT-NHNN ngày 30/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 15/8/2017 |
|  | Thông tư | 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 | | Hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | Khoản 2 Điều 34; Phụ lục 15 bị hết hiệu lưc bởi Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ | 15/11/2018 |
|  | Thông tư | 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 | | Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài | Khoản 2 Điều 28 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 31/2018/TT-NHNN ngày 18/12/2018 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí | 01/02/2019 |
|  | **III. LĨNH VỰC THANH TOÁN** | | | | | |
|  | Nghị định | 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 | | Thanh toán không dùng tiền mặt | Khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 4, Khoản 1 Điều 8, Khoản 2 Điều 10, Điểm b Khoản 2 Điều 12,  Điểm c Khoản 2 Điều 12, Khoản 3 Điều 14, Điểm a, b, đ, e, g, h Khoản 2 Điều 15,  Điểm đ, e Khoản 2 Điều 16 bị hết hiệu lực bởi Nghị đinh 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [101/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/nghi-dinh-101-2012-nd-cp-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-152166.aspx) ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt. | 01/7/2016 |
|  | Quyết định | 1557/2001/QĐ  -NHNN ngày 14/12/2001 | | Ban hành Quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng | Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 456/2003/QĐ-NHNN ngày 12/5/2003 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 1 " Quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên Ngân hàng" ban hành kèm theo Quyết định số 1557/2001/QĐ-NHNN ngày 14/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 18/6/2003 |
|  | Quyết định | 457/2003/QĐ-NHNN ngày 12/05/2003 | | Ban hành Quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng | Bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 thực thi phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14/10/2011 |
|  | Quyết định | 38/2007/QĐ-NHNN ngày 30/10/2007 | | Ban hành Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ ngân hàng | Bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14/10/2011 |
|  | Thông tư | 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 | | Thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Điều 4 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | 15/10/2014 |
| Điều 6 bị hết hiệu lực bởi thông tư số 37/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (Đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2018/TT-NHNN ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [37/2016/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-37-2016-tt-nhnn-quan-ly-van-hanh-su-dung-he-thong-thanh-toan-dien-tu-lien-ngan-hang-quoc-gia-316947.aspx) ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia) | 01/11/2019 |
| Điều 7 bị thay thế bởi Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng | 01/7/2016 |
| Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc | 12/01/2016 |
|  | Thông tư | 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 | | Quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động | Điều 3; Điều 4; Khoản 1, Khoản 2, khoản 4 Điều 5; tên Điều 6 và khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều 6; Khoản 3 Điều 7; Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9; Điểm b Khoản 3 Điều 11; Mẫu số 1, 2, 3 bị hết hiệu lực bởi [Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3733008605812350) | 01/7/2016 |
| Điểm a khoản 3 Điều 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán | 28/11/2016 |
| Khoản 2 Điều 4; Khoản 2 Điều 5; Khoản 1 và khoản 7 Điều 7; Khoản 1 Điều 10; Khoản 1 và khoản 3 Điều 11; Khoản 7 Điều 9 và Điểm d Khoản 3 Điều 11 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 44/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động | 18/02/2019 |
|  | Thông tư | 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 | | Ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Điều 2; Mục 3 “Phí giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước” tại Phần III “Phí dịch vụ thanh toán trong nước”; Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 33/2018/TT-NHNN ngày 21/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 01/11/2019 |
|  | Thông tư | 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 | | Hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | Khoản 2 Điều 1; khoản 3 Điều 3; Khoản 1 và khoản 2 Điều 4; Điểm đ khoản 2 Điều 5; Điểm b, điểm d khoản 2 Điều 6; Điểm c, điểm d khoản 1 Điều 8; Điều 11; Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 12; Khoản 1, Khoản 2 Điều 13; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 14; Khoản 2, Khoản 3 Điều 15; Điểm b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 17, Điểm a khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 18; Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | 01/3/2017 |
|  | Thông tư | 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 | | Hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán | Khoản 2 Điều 4; Khoản 2 Điều 5; Khoản 6 Điều 3 bị hết hiệu lực bởi [Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3733008605812350) | 01/7/2016 |
|  | Thông tư | 47/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 | | Quy định các yêu cầu kỹ thuật về an toàn bảo mật đối với trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ ngân hàng | Khoản 1 Điều 20 bị bãi bỏ bởi Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ | 15/11/2018 |
|  | Thông tư | 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 | | Quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc | Khoản 7 Điều 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN 14/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán. | 28/11/2016 |
|  | Thông tư | 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng | Điều 11; Điểm n Khoản 1 Điều 13; Điểm a khoản 1 Điều 18; Khoản 2, 3, 4 Điều 20, Điểm b khoản 1 Điều 31 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán. | 28/11/2016 |
| Khoản 5 Điều 3; Khoản 2 Điều 8; Khoản 2 và khoản 5 Điều 10; Điểm b khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 14; Điểm c(i) Khoản 1 Điều 15; Điểm b khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 16; Điểm b, điểm g khoản 1 và khoản 3 Điều 18; Điểm b khoản 3 Điều 22; khoản 3 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 32 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng | 03/03/2018 |
| Khoản 2 Điều 32 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [19/2016/TT-NHNN](http://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-19-2016-tt-nhnn-ngan-hang-nha-nuoc-viet-nam-106375-d1.html#noidung) ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 41/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng | 18/02/2019 |
|  | Thông tư | 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Sửa đổi. bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán | Mẫu số 1, 2, 3, 4 và 5 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 44/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động | 18/02/2019 |
|  | Thông tư | 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán | Khoản 1 và khoản 6 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng | 03/03/2018 |
|  | Thông tư | 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | Khoản 2 Điều 4 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 02/2018/TT-NHNN ngày 12/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | 12/02/2018 |
| **IV. LĨNH VỰC TÍN DỤNG** | | | | | | |
|  | Nghị định | 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 | | Về một số chính sách phát triển thủy sản | Khoản 2 Điều 2; Điểm a Khoản 1 Điều 4; Điểm c, điểm d Khoản 1 Điều 4; Điều 5; Khoản 3 Điều 7; Điểm b Khoản 1; Điều 9 bị hết hiệu lực bởi Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 25/11/2015 |
| Điều 1; Khoản 1, khoản 3 Điều 3; Khoản 3 Điều 4; Điều 5; Khoản 2, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 6; Khoản 1 Điều 7; Khoản 2 Điều 8; Điểm e khoản 1 Điều 9; Khoản 2 Điều 9; Điểm b khoản 3 Điều 9; Khoản 2 Điều 10; Khoản 4 Điều 13; Khoản 6 Điều 3; Khoản 2 Điều 7 bị hết hiệu lực bởi Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 về một số chính sách phát triển thủy sản | 25/3/2018 |
|  | Nghị định | 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 | | Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn | Khoản 2 Điều 2; Khoản 4 Điều 3; Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9; Khoản 4 Điều 9; Tên Điều 12, khoản 2 Điều 12; Khoản 1 Điều 15; Khoản 1, khoản 4 Điều 19; Khoản 3 Điều 20; Điểm c khoản 3 Điều 14 bị sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn | 25/10/2018 |
|  | Nghị định | 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | Khoản 5, khoản 7 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 về một số chính sách phát triển thủy sản | 25/3/2018 |
|  | Quyết định | 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 | | Về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn | Điểm b, khoản 1, mục II Điều 2 bị sửa đổi bởi Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 07/7/1999 sửa đổi, bổ sung điểm B, khoản 3, Mục II Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn | 07/7/1999 |
|  | Quyết định | 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 | | Về tín dụng đối với hộ cận nghèo | Mức lãi suất ưu đãi cho vay với hộ cận nghèo đã được bãi bỏ bởi Điều 1 Quyết định 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại ngân hàng chính sách xã hội | 09/10/2013 |
|  | Thông tư liên tịch | 04/1998/TTLT- BTS-BKHĐT-BTC-NHNN ngày 17/12/1998 | | Hướng dẫn về việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ | Điểm a Khoản 6 bị sửa đổi bởi Thông tư số 01/2001/TT-BTS ngày 08/6/2001 của Bộ Thủy sản hướng dẫn về việc sửa đổi điểm a, khoản 6 trong Thông tư liên tịch số 04/1998/TTLT-BTS-BKHĐT-BTC-NHNN ngày 17/12/1998 hướng dẫn về việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ | 23/06/2001 |
|  | Thông tư | 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009 | | Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh | Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 và Phụ lục bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 04/2009/TT-NHNN ngày 13/3/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02  năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh | 13/3/2009 |
|  | Thông tư | 05/2009/TT-NHNN ngày 07/4/2009 | | Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh | Điểm a Khoản 3 Điều 2; Khoản 4 Điều 2; Khoản 3 Điều 3; Điểm e Khoản 1 Điều 4; Điểm d Khoản 2 Điều 4; Điểm i Khoản 2 Điều 4 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 21/2009/TT-NHNN ngày 09/10/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/20019/TT-NHNN ngày 07/4/2009 Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh | 09/10/2009 |
| Các quy định về hỗ trợ lãi suất đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Thông tư 05/2009/TT-NHNN bị thay thế bởi Thông tư 24/2009/TT-NHNN ngày 14/12/2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất –kinh doanh. | 14/12/2009 |
|  | Thông tư | 06/2009/TT-NHNN ngày 09/4/2009 | | Quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ | Điểm b Khoản 1 Điều 4 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 26/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo Nghị quyết về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành | 14/10/2011 |
| Khoản 2 Điều 3, cụm từ “ Vụ tín dụng” tại các Điều 5, 6, 7 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2014/TT-NHNN ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09/4/2009 quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính Phủ | 02/10/2014 |
|  | Thông tư | 14/2009/TT-NHNN ngày 16/7/2009 | | Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội | Điểm h Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 4; Điểm a, b Khoản 3 Điều 4, Điểm g Khoản 2 Điều 3 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 05/2010/TT-NHNN ngày 12/02/2010 sửa đổi một số điều của Thông tư 14/2009/TT-NHNN ngày 16/07/2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội | 12/02/2010 |
|  | Thông tư | 24/2009/TT-NHNN ngày 14/12/2009 | | Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh | Các quy định về hỗ trợ lãi suất bị hết hiệu lực bởi Thông tư 18/2010/TT-NHNN ngày 16/9/2010 hướng dẫn việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn | 16/9/2010 |
|  | Thông tư | 42/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 | | Quy định việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng | Điều 1; Khoản 2, Khoản 3 Điều 2; Khoản 2, Khoản 3 Điều 3; Khoản 6 Điều 3, Điều 7; Khoản 2 Điều 8, Khoản 3 Điều 16 và phụ lục bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 42/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Quy định việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng | 30/6/2016 |
|  | Thông tư | 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 | | Quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Điều 1, khoản 1 Điều 3, Khoản 16, khoản 17, Khoản 18 Điều 3, Khoản 2 Điều 4; Khoản 3 Điều 5; Khoản 2 Điều 6; Khoản 2; Khoản 3 Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điểm c Khoản 1 Điều 16; Điểm d Khoản 2 Điều 17; Điều 22; Khoản 1; Khoản 3; Khoản 4 Điều 28 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay, đi vay, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 07/01/2013 |
| Khoản 3 Điều 1; Điểm b Khoản 13 Điều 1; Điều 2; Điều 4; Khoản 1 Điều 8; Khoản 1; Khoản 3 Điều 11; điểm d Khoản 2 Điều 16; Khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; Khoản 1 Điều 23; Điều 27; Điểm b Khoản 3 Điều 28 bị sửa đổi, bổ sung bời Thông tư 18/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 Quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 22/8/2016 |
|  | Thông tư | 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay, đi vay, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 3 Điều 1 và đoạn “b) Tại thời điểm thực hiện giao dịch nhận tiền gửi, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được có các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, trừ trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép nhận tiền gửi” tại điểm b khoản 13 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 18/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 22/8/2016 |
|  | Thông tư | 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013 | | Quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ | Điều 1, Điều 3, Khoản 4 Điều 4, Điều 5, Khoản 3 Điều 8; Điểm b Khoản 5 Điều 8, Điểm c(i) Khoản 5 Điều 8, điểm d (iv) Khoản 5 Điều 8, Khoản điều 10 và phụ lục bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/05/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ | 25/11/2014 |
| Điểm a Khoản 1 Điều 1, Khoản 1 Điều 2, Khoản 5,6 Điều 2, Khoản 1 Điều 88, Điểm c (iii) và c(iv); điểm d (iii) khoản 5 Điều 8; Khoản 6; Khoản 7 Điều 8, Khoản 1, Khoản 5 Điều 10 và phụ lục bị sửa đổi, bổ sung bởi bởi Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013 quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ | 01/8/2016 |
|  | Thông tư | 22/2014/TT-NHNN ngày 15/08/2014 | | Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | Khoản 1 Điều 1; Điểm a Khoản 2 Điều 1; Khoản 1 Điều 3; Khoản 1 Điều 5; a Khoản 4 Điều 5; Khoản 8 Điều 8 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2015/TT-NHNN ngày 16/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 25/11/2015 |
| Khoản 1 Điều 1; Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 4; Khoản 1 Điều 5; khoản 2 Điều 6 Khoản 1 Điều 7; Điều 9; Khoản 2 Điều 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 12/2018/TT-NHNN ngày 27/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 27/4/2018 |
|  | Thông tư | 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 11/2013/TT-NHNN ngày 15/05/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ | Điểm a khoản 1 Điều 1; Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số Thông tư số 25/2016/TT-NHNN ngày 29/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ | 01/8/2016 |
|  | Thông tư | 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 | | Quy định về bảo lãnh ngân hàng | Điều 2; Khoản 2 Điều 10; Điều 12; Điều 34; Điều 22 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng | 15/11/2017 |
|  | Thông tư | 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 | | **Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**. | Điều 1; Khoản 2 Điều 2; Khoản 1 Điều 4; Điều 5; Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7; Điểm a khoản 1 Điều 8 và điểm b khoản 4 Điều 8; Điểm d khoản 4 Điều 8; Mẫu biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 **sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**. | 10/12/2018 |
|  | Thông tư | 21/2015/TT-NHNN ngày 16/11/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 08 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | Khoản 1 Điều 1; Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 4; Khoản 1 Điều 5; Khoản 2 Điều 6; Khoản 1 Điều 7; Khoản 4 Điều 8; Điều 9 bị sửa đổi bởi Thông tư 12/2018/TT-NHNN ngày 27/4/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 27/4/2018 |
|  | Thông tư | 22/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp | Điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3; Điều 4 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 15/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp | 02/8/2018 |
| **V. LĨNH VỰC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG** | | | | | | |
|  | Luật | 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 | | Các tổ chức tín dụng | Điểm b khoản 1 Điều 28; điểm c, đ, e và g khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 29; điểm a khoản 4 Điều 29; khoản 3 Điều 34; điểm c; khoản 1 Điều 50; điểm d khoản 4 Điều 50; khoản 6 Điều 52; điểm c khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 55; điểm c khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 63; khoản 2 Điều 75; cụm từ “phải được đăng ký tại” tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 77; cụm từ “quản lý tài sản bảo đảm” tại khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110; điểm b khoản 1 Điều 28; điểm c, đ, e và g khoản 1, khoản 2 khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 29; khoản 3 Điều 34; điểm c khoản 1 và điểm d khoản 4 Điều 50; khoản 6 Điều 52; điểm c khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 55; điểm c khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 63; khoản 2 Điều 75; cụm từ “phải được đăng ký tại” tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 77; cụm từ “quản lý tài sản bảo đảm” tại khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110 bị hết hiệu lực bởi Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng | 15/01/2018 |
|  | Nghị định | 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 | | Về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam | Khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2, Điều 3, khoản 2 Điều 5; Điều 6, khoản 7 Điều 8; Khoản 7 Điều 9, Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm đ khoản 2 Điều 13; Điều 15, Điều 16; Điều 20; Khoản 1 Điều 22; Điều 27; Điều 30; Khoản 2 Điều 37 bị hết hiệu lực bởi Nghị định 165/2007/NĐ-CP ngày 15/11/2007 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam | 10/12/2007 |
|  | Nghị định | 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 | | Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng | Khoản 1 Điều 2; Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng | 15/3/2011 |
|  | Nghị định | 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 | | Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | Khoản 3 Điều 7; Điều 9; Điểm i Khoản 1 Điều 13; Khoản 7 Điều 16; Khoản 1 Điều 18; Điểm c Khoản 1 Điều 20; Khoản 3 Điều 20; Điểm a Khoản 2 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 27, Điều 28 bị hết hiệu lưc bởi Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 05/4/2015 |
| Điểm i và Điểm l của Khoản 1 Điều 13; Khoản 2 Điều 14 bị hết hiệu lực bởi [Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18/3/2016](http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-18-2016-ND-CP-sua-doi-53-2013-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-cong-ty-quan-ly-tai-san-307699.aspx)  sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 23/3/2016 |
| Khoản 1 Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Nghị định số 61/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 quy định chi tiết việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu và việc thành lập Hội đồng đấu giá nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn | 01/7/2017 |
|  | Quyết định | 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 | | Ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng | Khoản 4 Điều 3; Điều 6; Điều 8; Khoản 4 Điều 11; Điều 15; Mẫu biểu báo cáo số 1A, 1B, 2A và 2B bị hết hiệu lực bởi Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 06/6/2007 |
| Các quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị hết hiệu lực bởi Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/6/2013 |
| Khoản 1 Điều 1 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng bị thay thế bởi Điều 24a Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (được bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) | 01/6/2014 |
| Các quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị hết hiệu lực bởi Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/6/2015 |
| Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/6/2015 |
|  | Quyết định | 31/2006/QĐ-NHNN ngày 18/7/2006 | | Ban hành Quy định về tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành quỹ tín dụng nhân dân | Các quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị hết hiệu lực bởi Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/6/2015 |
|  | Quyết định | 45/2006/QĐ-NHNN ngày 11/9/2006 | | Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, bộ máy điều hành quỹ tín dụng nhân dân | Các quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/6/2015 |
|  | Quyết định | 61/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 | | Ban hành Quy chế quản lý vốn hỗ trợ của Nhà nước cho hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương | Khoản 1 Điều 11;Phụ lục đính kèm bị bãi bỏ bởi Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ | 15/11/2018 |
|  | Quyết định | 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Các quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị hết hiệu lực bởi Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/6/2013 |
|  | Thông tư | 04/2010/TT-NHNN ngày 11/02/2010 | | Quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng | Khoản 1, 2, 4, 5, 7 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 6; chương II; chương III; các quy định về sáp nhập, hợp nhất tổ chức tín dụng quy định tại Điều 1, Điều 3 khoản 8 Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng | 01/3/2016 |
|  | Thông tư | 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 | | Quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam | Khoản 4 Điều 13; Điểm b khoản 4 Điều 14; Điểm a khoản 1 Điều 36; Phụ Lục 01 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 08/2015/TT-NHNN ngày 30/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam | 13/8/2015 |
| Khoản 4 Điều 13; Điểm b khoản 4 Điều 14; Điểm a khoản 1 Điều 36; Phụ lục 01 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 quy định về việc cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam | 05/01/2018 |
| Điểm a, b, d, đ, e, điểm g (ii) khoản 2 Điều 9, cụm từ “a, b,” tại điểm g khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 10 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
| Điều 3; Khoản 2 Điều 6; Tên Mục 2 Chương II; Tên Điều 9; Tên Điều 10; Tên Điều 11; Điểm a khoản 4 Điều 14; Điểm a (iii), điểm b (vi), điểm b (ix) khoản 3 Điều 15; Khoản 4 Điều 17; Khoản 7 Điều 18; Điểm b khoản 2 Điều 23; Điểm b khoản 3 Điều 23; Khoản 4 Điều 23; Điểm b khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 35; Khoản 6 Điều 36; Điểm b mục 4 Phụ lục số 05a và điểm b mục 6 Phụ lục số 05b; đoạn “và thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Thông tư này” tại điểm c khoản 3 Điều 18b Thông tư số 40/2011/TT-NHNN (được bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2017); Đoạn “và văn bản xác nhận đăng ký điều lệ của ngân hàng thương mại” tại điểm a (ii) khoản 2 Điều 36; Cụm từ “Chứng minh nhân dân”tại Phụ lục số 07; Điều 7, Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11, Điều 12, Điều 20, Điều 21, Điều 24, Điều 27, Điều 28 bị hết hiệu lực bởi bởi [Thông tư số 28/2018/TT-NHNN ngày 30/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-luocdo.aspx?dvid=13&ItemID=132268&Keyword=28/2018/TT-NHNN) | 15/01/2019 |
|  | Thông tư | 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 | | Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau | Điều 1; Cụm từ “tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 26/2012/TT-NHNN ngày 13/9/2012 | | Hướng dẫn thủ tục chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng cổ phần | Khoản 1 Điều 3 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
|  | Thông tư | 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 | | Quy định về ngân hàng hợp tác xã | Điều 41; Điều 44; Điều 45; Khoản 3 Điều 46 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã | 15/8/2016 |
| Khoản 2 Điều 22 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2018/TT-NHNNngày 12/3/2018quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã | 01/6/2018 |
| Khoản 6 Điều 8, khoản 1 Điều 25 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 | | Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Điểm h khoản 2 Điều 6; khoản 9 và khoản 10 Điều 9; điểm c (iv) và điểm c (v) khoản 1 Điều 10; điểm d (iv) và d (v) khoản 1 Điều 10; điểm đ (v) và điểm đ (vi) khoản 1 Điều 10; điểm d khoản 3 Điều 12; Điều 25 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/6/2014 |
| Khoản 3a Điều 10 được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 và bị bãi bỏ theo Khoản 14 Điều 1 Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/04/2015 |
|  | Thông tư | 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 | | Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | Điều 1; Khoản 5 Điều 2; Khoản 9 Điều 3; Điểm b khoản 1 Điều 4; tên Mục 2 Chương II; Điều 10, Điều 11; Điều 14; Điều 15; Khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 34; Khoản 1 Điều 35; tên Chương IV; tên Điều 42; điểm a khoản 1 Điều 43; khoản 2 Điều 44; Khoản 2 Điều 46; Khoản 5 Điều 46; Điều 47; Điểm b khoản 4 Điều 50 bị hết hiệu lực Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 15/10/2015 |
| Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 34; Điều 35; Khoản 3 Điều 38 Điểm a khoản 1 Điều 43; Điều 47; Khoản 2 Điều 48 Bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 01/8/2016 |
| Khoản 7 Điều 3; Điều 23; Điều 26; Điều 29; Điều 34; Khoản 3 Điều 38; Điểm a khoản 1 Điều 43 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 15/8/2017 |
|  | Thông tư | 21/2013/TT-NHNN ngày 09/9/2013 | | Quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại | Khoản 1 Điều 5 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | 08/02/2016 |
| Điểm i khoản 1 Điều 6 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 | | Quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân | Khoản 2 Điều 4 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 06/2017/TT-NHNN ngày 05/07/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/9/2017 |
|  | Thông tư | 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014 | | Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Điều 8 bị sửa đổi bởi [Thông tư số 14/2016/TT-NHNN](http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi_intra/menu/trangchu/vbqppl/vbpl/vbmoi?_afrLoop=3733008605812350) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bãi bỏ một số điều của Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 6/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/7/2016 |
|  | Thông tư | 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 | | Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 2 Điều 11; Điểm a khoản 1 Điều 12; Điểm c, điểm h khoản 3 Điều 13; Khoản 4, khoản 6 Điều 14; Điểm b, điểm d khoản 2 Điều 15; Điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 15; Khoản 2, khoản 5 Điều 16; Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 17; Điểm a, điểm b khoản 4 Điều 21; Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/7/2016 |
| Khoản 1 Điều 1; Khoản 3 Điều 1; Khoản 12 và khoản 13 Điều 3; Điểm c khoản 15 và khoản 18 Điều 3; Điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 4; Khoản 3 Điều 6; Khoản 3 và khoản 4 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15; Điểm a khoản 3 Điều 15; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điểm c khoản 3 Điều 20; Khoản 1 Điều 21; Tiết b khoản 1 Điều 29; Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 12/02/2018 |
| Điểm b, điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 15; Điều 17; Khoản 1 Điều 21 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 16/2018/TT-NHNN ngày 31/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 31/7/2018 |
|  | Thông tư | 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 | | Quy định về quỹ tín dụng nhân dân | Khoản 3 Điều 37 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân | 01/3/2016 |
| Khoản 7 Điều 11; Điểm đ khoản 4 Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 31; Khoản 4, Khoản 5 Điều 37; Khoản 3 Điều 40; Khoản 3 Điều 45; Khoản 1 Điều 46; Điều 52; Khoản 16, Khoản 22 Điều 11; Khoản 3 Điều 16 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05/07/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân | 01/9/2017 |
| Khoản 4 Điều 25 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2018/TT-NHNNngày 12/3/2018quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã | 01/6/2018 |
| Điểm d khoản 1 Điều 31 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 5 tháng 7 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [03/2014/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-03-2014-tt-nhnn-quy-bao-dam-an-toan-he-thong-quy-tin-dung-nhan-dan-223666.aspx) ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số [04/2015/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-04-2015-tt-nhnn-quy-tin-dung-nhan-dan-270443.aspx) ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | 06/2015/TT-NHNN ngày 01/6/2015 | | Quy định thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với trường hợp sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định tại Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng | Khoản 1 và 2 Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 46/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 Quy định về thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với trường hợp cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác | 01/3/2019 |
|  | Thông tư | 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | Khoản 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 32 Điều 1; Khoản 2 Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 01/8/2016 |
| Khoản 13, 15, 34, 39 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 15/8/2017 |
|  | Thông tư | 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 | | Quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng | Tiêu đề của Mục 2 Chương II; Điều 11; Điều 12; điểm b khoản 3 Điều 14; điểm h khoản 4 Điều 15; điểm đ, điểm e khoản 7 Điều 16; khoản 3 Điều 17; điểm c(ii) khoản 2 Điều 19; điểm d(i) khoản 2 Điều 19; điểm đ(i) khoản 2 Điều 19; khoản 4; khoản 5 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 2 Điều 34; khoản 7 Điều 35; khoản 5, khoản 6 Điều 36 Bị hết hiệu lực bởi Thông tư 15/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng | 01/7/2016 |
| Khoản 5 và Điểm a khoản 6 Điều 11 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng); Khoản 1, 2, 3 Điều 11 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1; Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 12/02/2018 |
|  | Thông tư | 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | Khoản 6, 8, 10, 11, 12, 19 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam | 15/8/2017 |
|  | Thông tư | 14/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [30/2014/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=30/2014/TT-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bãi bỏ một số điều của Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [1096/2004/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1096/2004/Q%C4%90-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Điều 2; Khoản 2 Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 02/2017/TT-NHNN ngày 17/5/2017 quy định về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 30/9/2017 |
|  | Thông tư | 08/2017/TT-NHNN ngày 01/8/2017 | | Quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng | Điều 17 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 04/2018/TT-NHNNngày 12/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng | 01/7/2018 |
|  | Thông tư | 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 15, khoản 16, khoản 17 và khoản 22 Điều 1 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 16/2018/TT-NHNN ngày 31/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 31/7/2018 |
|  | Thông tư | 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 | | Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 2 Điều 21; Điểm b; Khoản 1 Điều 38; Điểm b khoản 2 Điều 38; Khoản 1 Điều 60; Điểm a(iv) khoản 1 Điều 64; Điểm c khoản 2 Điều 38; Đoạn “theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”, “theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”, “theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” và “theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” tại điểm a khoản 13 Điều 3, điểm d khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 2 Điều 41, khoản 3 Điều 42 và điểm c khoản 2 Điều 47 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 40/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 12/02/2019 |
| **VI. LĨNH VỰC BẢO HIỂM TIỀN GỬI** | | | | | | |
|  | Luật | 06/2012/QH13 ngày 18/6/2012 | | Bảo hiểm tiền gửi | Khoản 2 Điều 7 bị hết hiệu lực bởi Luật số  32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. | 01/01/2014 |
| **VII. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN** | | | | | | |
|  | Thông tư | 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 | | Hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền | Khoản 2, 3, 4 Điều 3, Điều 4, khoản 1 Điều 7 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền | 26/12/2014 |
| **VIII. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH VÀ KHO QUỸ** | | | | | | |
|  | Thông tư | 01/2014/TT-NHNN ngày 06/01/2014 | | Quy định về giao nhận, bảo quản, vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá | Điểm a, b khoản 1 Điều 11; Khoản 1 Điều 17; Khoản 1 Điều 18; Điều 21; Khoản 2 Điều 28; Khoản 2 Điều 35; Khoản 9 Điều 39; Khoản 2 Điều 63 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 12/2017/TT-NHNN ngày 31/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2014/TT-NHNN ngày 06/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về giao nhận, bảo quản, vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá | 16/10/2017 |
| **IX. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN** | | | | | | |
|  | Quyết định | 1066/2001/QĐ  -NHNN ngày 22/8/2001 | | Ban hành mẫu Phiếu nhập, xuất kho dùng trong hạch toán nhập, xuất tại các Kho tiền Ngân hàng Nhà nước | Phụ lục số 01/KTPH, phụ lục số 02/KTPH, phụ lục số 03/KTPH, phụ lục số 04/KTPH bị thay thế bởi Quyết định 37/2007/QĐ-NHNN ngày 26/10/2007 ban hành Chế độ kế toán giao nhận, điều chuyển, phát hành, thu hồi và tiêu huỷ tiền mặt | 01/01/2008 |
|  | Quyết định | 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 | | Ban hành Hệ thống Tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng | Điều 2 bị sửa đổi bởi 1066/2001/QĐ-NHNN ngày 22/8/2001ngày 10/9/2004 sửa đổi Điều 2 Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng | 01/01/2005 |
| Mục III (tài khoản 105; tài khoản 14; tài khoản 15; tài khoản 201; tài khoản 202; tài khoản 203; tài khoản 205, tài khoản 211, tài khoản 212, tài khoản 213, 214, 215, 216; tài khoản 219; tài khoản 22; tài khoản 231, 232; tài khoản 239, tài khoản 24; tài khoản 251; tài khoản 253, 254, 254, 255, 256, 257, 258, 259; tài khoản 26, tài khoản 271, 272, 273; tài khoản 275, tài khoản 279, tài khoản 281, tài khoản 289, tài khoản 299, tài khoản 305; tài khoản 311; tài khoản 359; tài khoản 38; tài khoản 39; tài khoản 399; tài khoản 44; tài khoản 472, tài khoản 479; tài khoản 481, 482, 483, 484; tài khoản 509; tài khoản 561; tài khoản 633; tài khoản 69; điểm 1, điểm 4 Loại 7: Thu nhập; tài khoản 704; tài khoản 712; Điểm 1, 2 Loại 8: Chi phí; tài khoản 809; tài khoản 842; tài khoản 855; tài khoản 89; tài khoản 9019; tài khoản 921, tài khoản 925; tài khoản 98) bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/6/2014 |
| Mục III (tài khoản 105; tài khoản 14; tài khoản 15; tài khoản 201; tài khoản 202; tài khoản 203; tài khoản 205, tài khoản 211, tài khoản 212, tài khoản 213, 214, 215, 216; tài khoản 219; tài khoản 22; tài khoản 231, 232; tài khoản 239, tài khoản 24; tài khoản 251; tài khoản 253, 254, 254, 255, 256, 257, 258, 259; tài khoản 26, tài khoản 271, 272, 273; tài khoản 275, tài khoản 279, tài khoản 281, tài khoản 289, tài khoản 299, tài khoản 305; tài khoản 311; tài khoản 359; tài khoản 38; tài khoản 39; tài khoản 399; tài khoản 44; tài khoản 472, tài khoản 479; tài khoản 481, 482, 483, 484; tài khoản 509; tài khoản 561; tài khoản 633; tài khoản 69; điểm 1, điểm 4 Loại 7: Thu nhập; tài khoản 704; tài khoản 712; Điểm 1, 2 Loại 8: Chi phí; tài khoản 809; tài khoản 842; tài khoản 855; tài khoản 89; tài khoản 9019; tài khoản 921, tài khoản 925; tài khoản 98); Mục II (Tài khoản 8823); Mục III (tài khoản 3599) bị sửa đổi, bổ sung bởi [Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-492014TTNHNN-cua-Ngan-hang-Nha-nuoc-Viet-Nam-ve-viec-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-khoan-cua-/ED7352B1-B974-44B7-A2D6-F6FAD493DAB5/default.aspx) | 15/02/2015 |
| Điểm 8 Mục I; Mục II (tên Tài khoản 20; Tên Tài khoản 275; Tên Tài khoản 387; Tên Tài khoản 41; Tên Tài khoản 419; Tên tài khoản 994; Tên Tài khoản 996); Mục III (Tên tài khoản 20; Tên Tài khoản 275; Tài khoản 34; Tài khoản 387;Tên Tài khoản 41; Tài khoản 419; Tài khoản 471; Tài khoản 6312; Tài khoản 911; Tài khoản 994; Tài khoản 996) bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/4/2018 |
|  | Quyết định | 1789/2005/QĐ-NHNN ngày 12/12/2005 | | Ban hành Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng | Điểm a, b Khoản 3 Điều 5 không áp dụng kể từ thời điểm Thông tư 38/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định về dịch chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi số kế toán, cách viết chữ số trên chứng từ kế toán và lưu trữ chứng từ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 01/6/2014 |
|  | Quyết định | 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 | | Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng | Bị sửa đổi, bổ sung bởi [Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-492014TTNHNN-cua-Ngan-hang-Nha-nuoc-Viet-Nam-ve-viec-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-khoan-cua-/ED7352B1-B974-44B7-A2D6-F6FAD493DAB5/default.aspx) | 15/02/2015 |
| Điều 3 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/4/2018 |
|  | Thông tư | 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 | | Quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Khoản 3 Điều 1; Khoản 3 Điều 3; Điều 6; Điểm b khoản 2 Điều 7; Khoản 2 Điều 9; Khoản 2 Điều 12; Khoản 2 Điều 15 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 37/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15/02/2019 |
|  | Thông tư | 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 | | Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/4/2018 |
|  | Thông tư | 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Khoản 3 Điều 1; Khoản 2, khoản 3 Điều 2 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 01/4/2018 |
| **X. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NGÂN HÀNG** | | | | | | |
|  | Thông tư | | 35/2016/TT-NHNN ngày 29/12/2016 | Quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet | Khoản 3 Điều 20 bị bãi bỏ bởi Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ | 15/11/2018 |
| Điều 3; Khoản 3 Điều 4; Khoản 10 Điều 4; Khoản 2 Điều 6; Điểm c và điểm đ khoản 6 Điều 7; Khoản 3 Điều 8; Khoản 2 Điều 9; Khoản 3 Điều 12; Khoản 1 Điều 19; Khoản 7 Điều 4 và khoản 1 Điều 10; Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” tại Điều 20, Điều 21, Điều 23 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 35/2018/TT-NHNN ngày 24/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet | 01/7/2019 |
|  | Thông tư | | 37/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 | Quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng quốc gia | Điều 52 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 21/2018/TT-NHNN ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia | 31/8/2018 |
| **XI. LĨNH VỰC THÔNG TIN TÍN DỤNG** | | | | | | |
|  | Nghị định | 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 | | Về hoạt động thông tin tín dụng | Điều 7 được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng | 1/7/2016 |
|  | Thông tư | 16/2010/TT-NHNN ngày 25/06/2010 | | Hướng dẫn thi hành Nghị định 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng | Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, khoản 1d Điều 12, khoản 2 Điều 16, Điều 17, Điều 19 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 27/2014/TT-NHNN ngày 18/9/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25/06/2010 về hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng. | 01/11/2014 |
| Khoản 1 Điều 1, khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 11 bị sửa đổi, bổ sung bởi thông tư Thông tư 23/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25/06/2010 về hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng. | 01/7/2016 |
| Điểm c(viii) khoản 1 Điều 5 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN); Cụm từ "Ngân hàng thương mại" tại mẫu số 04/TTTD bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 43/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng | 18/02/2019 |
|  | Thông tư | 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 | | Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 3; Khoản 1 Điều 5; Khoản 1 Điều 7; Khoản 5, khoản 7 Điều 12; Khoản 5 Điều 14; Khoản 4 Điều 15; Khoản 6 Điều 16; Phụ lục Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng; Cụm từ “Trung tâm Thông tin tín dụng”, “Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng” tại Điều 1, Điều 12 và Khoản 1 Điều 21; Cụm từ “Vụ Dự báo thống kê tiền tệ”, “Vụ Tín dụng” tại điểm b, d Khoản 2 Điều 13 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 01/7/2018 |
|  | Thông tư | 27/2014/TT-NHNN ngày 18/9/2014 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25/06/2010 về hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng | Khoản 1, khoản 2 Điều 1 bị bãi bỏ bởi Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 23/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng | 01/7/2016 |
| **XII. LĨNH VỰC KHÁC** | | | | | | |
|  | Thông tư liên bộ | 14/TTLB ngày 04/11/1992 | | Về công tác bảo vệ an ninh và tài sản Nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý | Nội dung tại Thông tư liên bộ 14/TTLB (trừ quy định về ngoại tệ giả, nghi giả) đã được quy định tại các văn bản sau:  - Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000;  - Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2001;  - Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia năm 2007;  - Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan;  - Nghị định số 40/2012/NĐ-CP ngày 02/5/2012 về nghiệp vụ phát hành tiền; bảo quản, vận chuyển tài sản quý và giấy tờ có giá trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  - Thông tư số 20/2010/TT-BCA ngày 23/6/2010 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2014/TT-NHNN ngày 06/01/2014 quy định về giao nhận, bảo quản, vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá. | Hết hiệu lực theo ngày có hiệu lực tại các văn bản có quy định thay thế nội dung của Thông tư liên bộ số 14/TTLB |
|  | Quyết định | 237/1999/QĐ-NHNN8 ngày 08/7/1999 | | Ban hành Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại của Ngân hàng Nhà nước | Khoản 1 Điều 13 bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 236/2002/QĐ-NHNN ngày 27/3/2002 sửa đổi Điều 13, khoản 1 Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại của Ngân hàng nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 237/1999/QĐ-NHNN8 ngày 8/7/1999 | 11/4/2002 |
|  | Quyết định | 61/2000/QĐ-NHNN9 ngày 23/2/2000 | | Ban hành Quy chế cán bộ, công chức viên chức Ngân hàng Nhà nước | Một số nội dung quy định tại Quyết định số 61/2000/QĐ-NHNN9 đã được thay thế bởi các Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về: phân cấp quản lý công chức, viên chức; điều động; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức vụ; đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức | 26/7/2006 |
|  | Quyết định | 1379/2001/QĐ  -NHNN ngày 02/11/2001 | | Quy chế về trang bị, sử dụng và thanh toán cước phí điện thoại trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước | Điều 6 và Điều 8 Quy chế bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1448/2002/QĐ-NHNN ngày 31/12/2002 sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước (Ban hành kèm theo Quyết định số 1379/2001/QĐ-NHNN ngày 2/11/2001 và Quyết định số 1474/2001/QĐ-NHNN ngày 23/11/2001 của Ngân hàng Nhà nước) | 01/01/2003 |
|  | Quyết định | 1474/2001/QĐ  -NHNN ngày 23/11/2001 | | Quy định đối tượng và mức thanh toán cước phí điện thoại công vụ trong các đơn vị Ngân hàng Nhà nước | Điều 2 bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1448/2002/QĐ-NHNN ngày 31/12/2002 sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước (Ban hành kèm theo Quyết định số 1379/2001/QĐ-NHNN ngày 2/11/2001 và Quyết định số 1474/2001/QĐ-NHNN ngày 23/11/2001 của Ngân hàng Nhà nước) | 01/01/2003 |
|  | Quyết định | 1087/2003/QĐ-NHNN ngày 17/9/2003 | | Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng | Điều 2; khoản 1 Điều 4; Điều 14; Điều 16; Điều 17 bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 316/2004/QĐ-NHNN ngày 31/3/2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1087/2003/QĐ-NHNN ngày 17/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | 27/4/2004 |
|  | Quyết định | 45/2007/QĐ-NHNN ngày 17/12/2007 | | Về độ mật của từng tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng | Khoản 6 Điều 5 bị sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2009/TT-NHNN ngày 09/10/2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2007/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về độ mật của từng loại tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng | 22/6/2009 |
|  | Thông tư | 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản | Khoản 2 Điều 1; Điều 6 bị hết hiệu lực bởi Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân. | 13/8/2016 |
| Điều 8 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 13/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư [45/2011/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-45-2011-tt-nhnn-quan-ly-ngoai-hoi-doi-voi-viec-cho-vay-133593.aspx) ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng | 30/6/2016 |
| Điều 15 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số [34/2013/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-34-2013-tt-nhnn-phat-hanh-ky-phieu-tin-phieu-trai-phieu-trong-nuoc-to-chuc-tin-dung-218037.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/7/2016 |
| Điều 19 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2014 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài | 15/10/2017 |
| Điều 7 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 24/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 quy định về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng | 26/02/2018 |
|  | Thông tư | 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 | | Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Khoản 2 Điều 5; Điểm a, c khoản 2 Điều 12; Khoản 7 Điều 15; Khoản 5, 6 Điều 16, Khoản 12 Điều 17; khoản 1,3 Điều 19; Điều 20; Cụm từ “Cục Công nghệ thông tin”; Phần 1 Phụ lục 1; Phần 2 Phụ lục 1; Biểu số 001-DBTK, Biểu số 035-DBTK; Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 002-DBTK, Biểu số 010-TD, Biểu số 011-TD, Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 003-DBTK, Biểu số 036-DBTK Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 006-DBTK Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 007-DBTK Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 009-TD Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 012-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 014-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 015-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 020-TD, Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 021-TD, Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 025.1-TTGS, Biểu số 025.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 026-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 027-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 029.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 029.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 030.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 030.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 032-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 033-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 034-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 037.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 040-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 042-DBTK Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 043-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 049-CSTT tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 050-TT Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 051-TT tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 052-TT tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 053-TT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 054-TT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 055-TT Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 057-TT; Biểu số 058-TT tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 059-TT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 060-TT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 063-TT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 073-QLNH Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 075-QLNH Phần 3 Phụ lục 1; Thay đổi cụm từ “đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD” tại Biểu số 076-QLNH Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 078-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 079-QLNH Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 080-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 083-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 092-TD Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 094-CSTT Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 097-TTGS, Biểu số 098-TTGS và Biểu số 099-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 100.1-TTGS và Biểu số 100.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 101-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 102-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 103-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 104-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 105-TTGS và Biểu số 106-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 109-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ; Biểu số 110-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 111-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ; Biểu số 112-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 113-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 115-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 116-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 119.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 119.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 120.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 120.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 120.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 121-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 122-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 124-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 126-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 128.1-TTGS và Biểu số 128.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 128.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 128.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 129-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 130-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 131-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 132-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 133-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 134-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 146.1-TTGS, Biểu số 146.2-TTGS, Biểu số 150.1-TTGS và Biểu số 150.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.2-TTGS, Biểu số 151.1-TTGS và Biểu số 151.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 147.3-TTGS và Biểu số 151.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 151.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 148-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 149-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 152.1-TTGS và Biểu số 152.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 152.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 152.4-TTGS và Biểu số 152.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 154.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 155-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 160-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 162-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 165-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 168-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1; Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 169-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1; Biểu số 170-TTGS Phần 3 Phụ lục 1; Phụ lục 2, Phụ lục 4, Biểu số 004-CSTT, Biểu số 008-DBTK, Biểu số 013-DBTK, Biểu số 016-TTGS, Biểu số 017-DBTK, Biểu số 018-DBTK, Biểu số 028-TTGS, Biểu số 031-TTGS, Biểu số 038-CSTT, Biểu số 039-CSTT, Biểu số 044-TTGS, Biểu số 045-TTGS, Biểu số 090-TTGS, Biểu số 095-SGD, Biểu số 107-TTGS, Biểu số 114-TTGS, Biểu số 117-TTGS, Biểu số 118-TTGS, Biểu số 123-TTGS, Biểu số 125-TTGS, Biểu số 127-TTGS, Biểu số 138.1-TTGS, Biểu số 138.2-TTGS, Biểu số 139-TTGS, Biểu số 140-TTGS, Biểu số 141-TTGS, Biểu số 142-TTGS, Biểu số 143-TTGS, Biểu số 145-TTGS, Biểu số 156-TTGS, Biểu số 157-TTGS, Biểu số 158-TTGS, Biểu số 159-TTGS, Biểu số 161-TTGS, Biểu số 163-TTGS, Biểu số 164-TTGS, Biểu số 166-TTGS, Biểu số 167-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 bị thay thế bởi Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 01/10/2018 |
|  | Thông tư | 27/2016/TT-NHNN ngày 28/9/2016 | | Hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Điểm b khoản 2 Điều 21; Điểm d khoản 2 Điều 21 bị hết hiệu lực bởi Thông tư số 16/2017/TT-NHNN ngày 10/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2016/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 01/01/2018 |
| **Tổng số: 131 văn bản** | | | | | | |

1. Văn bản quy phạm pháp luật được hệ thống hóa theo Quyết định này thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ban hành trong giai đoạn từ ngày 01/10/1990 đến ngày 31/12/2018. [↑](#footnote-ref-2)